



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01626/2025/PKQ (441.01W2502.0626)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo  
**Địa chỉ** : Xóm Suối Cát, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên  
**Loại mẫu** : Nước thải  
 PE 1,0L bảo quản lạnh  
 PE 1,0L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>  
 PE 0,5L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>  
**Tình trạng mẫu** : PE 0,5L hãm HNO<sub>3</sub>  
 PE 0,5L hãm NaOH  
 PE 0,5L hãm Zn (CH<sub>3</sub>COO)<sub>2</sub>  
 TT 1,0L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>  
 TT 0,25L bảo quản lạnh  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Thời gian lấy mẫu** : 06/02/2025  
**Thời gian thử nghiệm** : 06/02/2025 - 05/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	
					Cmax	
					DP3	Cột A
1.	Độ màu <sup>(a,b)</sup>	Pt/Co	TCVN 6185:2015	12	50	150
2.	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2008	11,52	24,3	40,5
3.	Cadimi (Cd) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,0405	0,081
4.	Thủy ngân (Hg) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0002	0,00405	0,0081
5.	Chì (Pb) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0002	0,081	0,405
6.	Cr <sup>6+</sup> <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 3500 Cr. B:2023	<0,003	0,0405	0,081
7.	Cr <sup>3+</sup> <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3125:2023 + SMEWW 3500Cr.B:2023	0,010	0,162	0,81
8.	Đồng (Cu) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,004	1,62	1,62
9.	Kẽm (Zn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,007	2,43	2,43
10.	Ni <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,011	0,162	0,405
11.	Mangan (Mn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,007	0,405	0,81



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	
					Cmax	
				DP3	Cột A	Cột B
12.	Cyanua (CN <sup>-</sup> ) <sub>(a,b)</sub>	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> C&E:2023	0,042	0,567	0,081
13.	Tổng dầu, mỡ khoáng <sub>(a,b)</sub>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	4,05	8,1
14.	Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sub>(a,b)</sub>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&D:2023	<0,02	0,162	0,405
15.	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N) <sub>(a,b)</sub>	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,02	4,05	8,1
16.	Tổng Photpho <sub>(a,b)</sub>	mg/L	TCVN 6202:2008	0,01	3,24	4,86
17.	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sub>(a,b)</sub>	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,028	0,1	0,1
18.	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sub>(a,b)</sub>	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,285	1,0	1,0
19.	Coliform <sub>(a,b)</sub>	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2: 2020	1700	3000	5000

Ghi chú: - **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp  
- **Cmax**: Cột A,  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 0,9$   
- **Cmax**: Cột B,  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 0,9$   
- **01W2502.0626**: DP3- Vị trí xả nước thải sau xử lý từ hồ lắng khu vực bãi đất đá thải ra  
suối Cát, xóm Mận, xã Phục Linh; X=2395530, Y=569829  
- (a): Thông số được Vilas công nhận;  
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi  
trường;

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 5 tháng 3 năm 2025

VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh